

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3692/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng đầu tư xây dựng Nhà máy Việt Pan - Pacific Thanh Hóa, nâng công suất sản phẩm từ 6 triệu sản phẩm/năm lên 10,8 triệu sản phẩm/năm tại Khu đất công nghiệp Hạ Sơn, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc của Công ty TNHH Việt Pan - Pacific Thanh Hóa (nay là Công ty TNHH sản xuất TMVT theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 9837423800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 17/10/2014 và thay đổi lần thứ 4 ngày 30/5/2024);

Xét hồ sơ kèm theo số 40/CV-TMVT ngày 21/10/2024 của Công ty TNHH Sản xuất TMVT về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy may Việt Pan - Pacific Thanh Hóa tại thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1669/TTr-STNMT ngày 25 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất TMVT, địa chỉ tại số 233 đường phố Công, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Nhà máy may Việt Pan - Pacific Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may Việt Pan - Pacific Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 2802206471 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp đăng ký lần đầu ngày 17/10/2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/04/2024.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2802206471.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: May mặc (mã ngành VSIC 1401 - May trang phục, trừ trang phục từ lông thú).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích đất dự án: 98.416,4 m².

- Sản phẩm: Sản xuất kinh doanh hàng may mặc.

- Công suất: 10.800.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất: Thiết kế, tạo mẫu → Chuẩn bị nguyên, phụ liệu → Cắt vải, phụ liệu → May chi tiết → Là, dán ép chi tiết → Là, gấp nối các chi tiết → Là, gấp nối thành phẩm → Dập khuy, cúc, nút, may nhãn mác → Là thành phẩm, cắt chỉ → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH sản xuất TMVT

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất TMVT có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 10 tháng 11 năm 2024 đến ngày 10 tháng 11 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Ngọc Lặc và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhân:

- Công ty TNHH sản xuất TMVT (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Ngọc Lặc (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (khu nhà vệ sinh, rửa tay, vệ sinh sàn) có lưu lượng lớn nhất là 185 m³/ngày.đêm.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu xử lý khí thải lò hơi, có lưu lượng lớn nhất là 0,2 m³/ngày.đêm.

Tổng khối lượng nước thải phát sinh tại Nhà máy là 185,2m³/ngày đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương tiêu thoát nước chung sau đó ra sông Cầu Chày cách 550m về phía Đông.

2.2. Vị trí xả thải: 01 dòng nước thải sau khi xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung được thải ra mương thu gom nước thải chung của khu vực.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 3⁰): X: 2220131 (m); Y: 540278 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 185,2 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 220 m³/ngày đêm tự chảy qua đường ống HDPE, DN200 ra mương tiêu thoát nước và chảy ra sông Cầu Chày cách 550m về phía Đông.

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt; cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 3, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 4, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅	mg/l	50		
3	TSS	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ, động thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	10		
11	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải từ nguồn số 1 (nước thải sinh hoạt từ bồn tiêu, bồn cầu... được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn; nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn... không đi qua bể tự hoại) được thu gom bằng đường ống HDPE D110 sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 220 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 2 được thu gom bằng đường ống HDPE D110 sau đó dẫn vào Hệ thống XLNT tập trung công suất 220 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ:

+ 04 bể tự hoại 3 ngăn (02 bể thể tích 45 m³/bể, 02 bể thể tích 65 m³/bể).

- Công trình, thiết bị của Hệ thống XLNT tập trung:

+ Công suất thiết kế: 220 m³/ngày đêm.

+ Bể điều hòa (01 bể, thể tích 16,65m³), bể thiếu khí (01 bể, thể tích 13,95m³), bể hiếu khí (01 bể, thể tích 13,95m³), bể lắng (01 bể, thể tích 8,28m³), bể khử trùng (01 bể, thể tích 13,5m³), bể chứa bùn (01 bể, thể tích 9m³).

- Tóm tắt quy trình công nghệ của HTXL nước thải tập trung: Nước thải xử lý sơ bộ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Mương tiêu thoát nước chung → Sông Cầu Chày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Ca(OCl)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Hệ thống XLNT tập có công suất thiết kế 220 m³/ngày đêm vượt 1,19 lần so với tổng lượng nước thải (185,2 m³/ngày.đêm), khi xảy ra sự cố, có thể lưu chứa thêm nước trước khi khắc phục. Bên cạnh đó, bố trí thêm máy móc, thiết bị dự phòng khi xảy ra sự cố thiết bị có thể khắc phục ngay.

1.4.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.3. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 3, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022). Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 220m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào HTXL nước thải tập trung và đầu ra sau bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành các công trình xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với Trạm xử lý nước thải tập trung.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Sản xuất TMVT chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của giấy phép ra môi trường./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ ống thoát khí lò hơi số 1.
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ ống thoát khí lò hơi số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 1: Ứng với dòng khí thải số 1 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 10m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X = 2219872; Y= 540280 (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 2: Ứng với dòng khí thải số 2 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 10m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X= 2219835; Y=540172 (m).

(theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 9.958 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.021 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.937 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng số 1: Xả liên tục khi Nhà máy hoạt động.
- Dòng số 2: Xả liên tục khi Nhà máy hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ (cột B, K_p=1,0, K_v=0,8), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	NO _x	mg/Nm ³	680		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		

4	CO	mg/Nm ³	800		
---	----	--------------------	-----	--	--

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 1 được thu gom, xử lý qua thiết bị xử lý khí cyclone kết hợp bể rửa khí sau đó xả qua ống khói cao 10m ra môi trường, xả liên tục khi nhà máy hoạt động.

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ lò hơi số 2 được thu gom, xử lý qua thiết bị xử lý khí cyclone kết hợp bể rửa khí sau đó xả qua ống khói cao 10m ra môi trường, xả liên tục khi nhà máy hoạt động.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Khí thải lò hơi → Xyclone → Bể hấp thụ khí (có sục nước vôi trong Ca(OH)₂ → Quạt hút → Ống thoát khí cao 10m → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bể hấp thụ nước vôi trong Ca(OH)₂.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải quan trắc.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đầy đủ sàn thao tác, lỗ thu mẫu để quan trắc, lấy mẫu môi trường định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3.3. Công ty TNHH sản xuất TMVT chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất (Quạt, động cơ);
- Nguồn số 02: Khu vực xử lý nước thải (máy bơm, máy nén khí);
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực lò hơi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí đại diện: X=2220135; Y=540373;
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí đại diện: X=2220125; Y=540473;
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí đại diện: X=2219965; Y=510724;
- Nguồn số 04: Tọa độ vị trí đại diện: X=2219845; Y=540356;

(Theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰ múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		

1	70	60	-	Khu vực thông thường
---	----	----	---	----------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	Rắn	12	16 01 06
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	11,5	16 01 13
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính TPNH	Rắn	60,5	18 01 02
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính thành phần nguy hại	Rắn	58	18 01 03
5	Giẻ lau dính dầu	Rắn	45	18 02 01
6	Rác thải y tế	Rắn	29	13 01 01
7	Dầu thải	Lỏng	64,7	17 02 04
Tổng			280,7	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên nguyên liệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vải vụn	157.157,56
2	Bao bì nilong	5.850,50
3	Thùng carton không dính hóa chất	6.985,50
Tổng		169.993,56

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác

TT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
----	---------------	--------------------

1	Chất thải rắn sinh hoạt	195,75
2	Bùn thải từ bể phốt	60
Tổng		255,75

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 200 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu lưu chứa: 01 Kho.

- Diện tích kho chứa: 20 m² (BxL=6x3,3m); phân loại chất thải nguy hại theo mã để lưu chứa đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng; chia thành các ngăn chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải. Khu vực để chất thải nguy hại được đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dẫn nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa: 01 Kho.

- Diện tích kho chứa: 72 m² (BxL=9x8m).
- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái che, nền láng bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng composit dung tích 5-10 lit tại các vị trí phát sinh như văn phòng làm việc,...; dọc sân đường bộ bố trí thùng đựng rác thể tích 100 lit; tại nhà kho đặt xe chứa rác thải sinh hoạt loại có dung tích (0,5 - 1,0) m³.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 23,6 m² (BxL=6x3,9m).
- Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch bao kín, mái che bằng tôn, nền gạch ceramic.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ SẼ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục, công trình xây dựng tiếp tục thực hiện:

Công ty TNHH sản xuất TMVT tiếp tục hoàn thiện xây dựng Giai đoạn 3: Nhà xưởng số 3 và công trình phụ trợ; Giai đoạn 4: Nhà kho, Nhà xe Container, Hệ thống xử lý nước thải và các công trình phụ trợ khác.

Thời gian dự kiến hoàn thành Quý 4 năm 2025.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục xây dựng:

Công ty TNHH sản xuất TMVT đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường dự án phục vụ cho hoạt động sản xuất hiện nay theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Quyết định số 3692/QĐ-UBND ngày 28/09/2017.

Giai đoạn tiếp theo, Công ty phải tiếp tục hoàn thiện các hạng mục công trình môi trường cho giai đoạn 3, giai đoạn 4 theo Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 3: Xây dựng hoàn thiện Nhà xưởng số 3 và công trình phụ trợ. Hệ thống thu gom thoát nước mưa; hệ thống thu gom thoát nước thải; hệ thống xử lý bụi khí thải tại khu vực các công trình trên;

- Giai đoạn 4: Xây dựng hoàn thiện các hạng mục công trình Nhà kho, Nhà xe Container. Hệ thống thu gom thoát nước mưa; hệ thống thu gom thoát nước thải, hệ thống xử lý nước thải của toàn khu và các công trình phụ trợ khác.

- Thực hiện đầu nối thoát nước thải đạt quy chuẩn sau hệ thống xử lý nước thải tập trung vào Mương tiêu thoát nước chung và chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Cầu Chày cách 550m về phía Đông.

Sau khi thực hiện đầy đủ hoàn thành các công trình xây dựng, công trình môi trường, yêu cầu chủ đầu tư sẽ tiến hành lập lại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Yêu cầu Công ty TNHH sản xuất TMVT thực hiện vận hành thử nghiệm đối với các công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 trước khi bàn giao cho đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo giảm thiểu tối đa phát sinh mùi hôi ra môi trường xung quanh.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.